



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62508850200000001	TRAN THU HIEN	女	2004-10-18	022304000957	LR 2.5	
2	H62508850200000002	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LR 2.5	
3	H62508850200000003	LUONG THI THUY	女	2000-03-05	024300006102	LR 2.5	
4	H62508850200000004	NGUYEN THI DINH	女	1999-05-02	025199005823	LR 2.5	
5	H62508850200000005	NGUYEN PHUONG NAM	男	2008-12-22	025208011881	LR 2.5	
6	H62508850200000006	NGUYEN LE KHANH HIEN	女	2001-08-05	025301010660	LR 2.5	
7	H62508850200000007	NGUYEN HA MY	女	2003-03-06	026303003571	LR 2.5	
8	H62508850200000008	NGUYEN HUONG LY	女	2003-10-20	027303004651	LR 2.5	
9	H62508850200000009	NGUYEN THANH MAI	女	2008-10-23	027308010374	LR 2.5	
10	H62508850200000010	HA THI MEN	女	2003-10-11	030303008492	LR 2.5	
11	H62508850200000011	DO QUYNH TRANG	女	2008-06-28	030308006605	LR 2.5	
12	H62508850200000012	NGUYEN TU MAI LINH	女	2001-11-10	031301001211	LR 2.5	
13	H62508850200000013	NGUYEN KIM CHI	女	2001-09-16	031301006096	LR 2.5	
14	H62508850200000014	NGUYEN THI MINH HUE	女	1996-12-23	034196000478	LR 2.5	
15	H62508850200000015	TRAN THI MINH THU	女	2003-11-05	034303006370	LR 2.5	
16	H62508850200000016	DOAN NGUYEN TU ANH	女	2003-05-16	034303066888	LR 2.5	
17	H62508850200000017	NGUYEN THI DIEU	女	2001-01-16	035301003790	LR 2.5	
18	H62508850200000018	NGUYEN THU TRANG	女	2006-12-03	035306005356	LR 2.5	
19	H62508850200000019	DO THI HUONG	女	1997-04-27	036197003613	LR 2.5	
20	H62508850200000020	NGUYEN THI HONG VAN	女	2000-12-07	037300007188	LR 2.5	
21	H62508850200000021	NGUYEN THI LOAN	女	2002-10-10	037302000782	LR 2.5	
22	H62508850200000022	HA THINH LAM	男	1987-03-06	038087011674	LR 2.5	
23	H62508850200000023	DUONG THI MY DIEU	女	2003-09-10	040303002667	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62508850200000024	LE THI PHUONG	女	1997-03-20	001197028105	LR 3.9	
2	H62508850200000025	NGUYEN KIM OANH	女	1999-05-30	001199013118	LR 3.9	
3	H62508850200000026	NGUYEN THI HA NGAN	女	2001-12-22	001301022354	LR 3.9	
4	H62508850200000027	TRAN PHUONG THAO	女	2002-02-01	001302000274	LR 3.9	
5	H62508850200000028	LE THI THANH THU	女	2002-09-28	001302004185	LR 3.9	
6	H62508850200000029	BUI LE THANH	女	2003-12-13	001303010103	LR 3.9	
7	H62508850200000030	NGUYEN MINH KHANH	女	2003-09-07	001303018407	LR 3.9	
8	H62508850200000031	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-06-27	001308015547	LR 3.9	
9	H62508850200000032	NONG THI DUONG	女	1997-11-26	006197002265	LR 3.9	
10	H62508850200000033	TRAN THI THAO	女	2000-01-26	006300003868	LR 3.9	
11	H62508850200000034	LY THU THAO	女	2003-05-08	019303001688	LR 3.9	
12	H62508850200000035	DANG PHUONG THAO	女	2003-07-03	019303001700	LR 3.9	
13	H62508850200000036	LE HUONG GIANG	女	2003-10-09	019303008648	LR 3.9	
14	H62508850200000037	LE THI YEN NHI	女	2008-12-10	019308006461	LR 3.9	
15	H62508850200000038	DINH THU HANG	女	1991-06-01	020191007217	LR 3.9	
16	H62508850200000039	NGO THI DAO	女	1992-08-15	020192005810	LR 3.9	
17	H62508850200000040	HOANG THI THAM	女	1998-03-13	020198003586	LR 3.9	
18	H62508850200000041	HA NGOC THUONG	女	2000-05-25	020300007457	LR 3.9	
19	H62508850200000042	NONG HONG HANH	女	2003-09-14	020303001371	LR 3.9	
20	H62508850200000043	NGUYEN THI TUYET NGAN	女	2003-11-28	020303002723	LR 3.9	
21	H62508850200000044	NGUYEN TRUNG DUC	男	2003-06-28	022203001789	LR 3.9	
22	H62508850200000045	NGUYEN TIEN HUNG	男	2003-07-08	022203001956	LR 3.9	
23	H62508850200000046	BUI BAO NHI	女	2001-07-18	022301001051	LR 3.9	